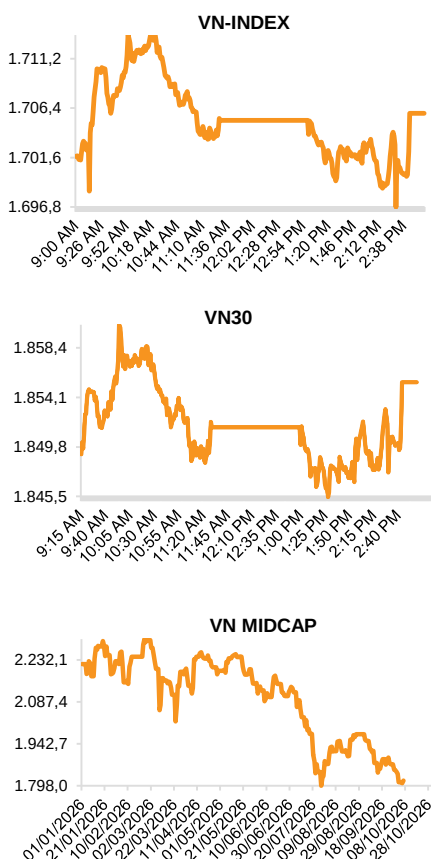


KHOÍ PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.705,9	259,1	124,9
1 ngày (%)	0,4	-0,1	0,6
1 tháng (%)	-5,8	-5,2	-0,9
Từ 2026	-4,4	4,2	3,2
1 năm (%)	-3,4	-6,5	11,1
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	317	16	26
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,4	0,9	0,4
Số mã tăng	173	70	141
Số mã giảm	121	52	91
Số mã tham chiếu	112	171	496

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index tăng 0,5%, phục hồi nhờ nhóm vốn hóa lớn

Phiên giao dịch ngày 16/10/2026 ghi nhận VN-Index tăng 7,6 điểm (+0,5%) lên 1.705,9 điểm. Chỉ số giằng co trong phần lớn phiên trước khi phục hồi về cuối ngày, trong đó VHM (+3,6%) và CTG (+6,3%) đóng góp đáng kể vào mức tăng của chỉ số. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 165 mã tăng, trong đó chín mã tăng trần, 69 mã đứng giá và 118 mã giảm, gồm hai mã giảm sàn. Trái ngược với HoSE, HNX-Index giảm nhẹ 0,2 điểm (-0,1%) xuống 259,1 điểm. Tính chung cả tuần, VN-Index giảm 29,2 điểm (-1,7%). Đà giảm trong tuần chủ yếu đến từ nhóm Bất động sản và Ngân hàng, trong khi phiên cuối tuần ghi nhận sự phục hồi nhờ các cổ phiếu vốn hóa lớn.

VN30 tăng 11,7 điểm (+0,6%) lên 1.855,4 điểm, với 22 mã tăng, bốn mã đứng giá và bốn mã giảm. VN100 tăng 10,2 điểm (+0,6%) lên 1.751,6 điểm, với 51 mã tăng, 18 mã đứng giá và 30 mã giảm, gồm một mã giảm sàn cho thấy nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn đang có diễn biến tích cực.

Xét theo ngành, 17/19 ngành tăng điểm, trong khi 2 ngành giảm. Bất động sản chỉ giảm nhẹ 0,2%, theo sau là Dầu khí (-0,1%). Ở chiều ngược lại, Du lịch & giải trí tăng 1,8%, Ngân hàng tăng 1,0%, Dịch vụ bán lẻ tăng 0,7% và Xây dựng & Vật liệu tăng 0,7%.

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 9,9 nghìn tỷ đồng, giảm 29,2% so với phiên trước. Khối ngoại bán ròng 534,4 tỷ đồng, tập trung tại HDB (182,4 tỷ đồng), VIC (69,4 tỷ đồng), FRT (63,1 tỷ đồng), VIX (47,1 tỷ đồng) và MSB (45,0 tỷ đồng). Ở chiều mua ròng, FPT dẫn đầu với 47,9 tỷ đồng, CTG (41,6 tỷ đồng), MBB (32,5 tỷ đồng), SSI (30,6 tỷ đồng) và TCB (26,8 tỷ đồng).

Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VN-Index tiếp tục xu hướng giảm, lùi về quanh 1.705 điểm và tiến sát vùng hỗ trợ 1.680–1.700 điểm, trong khi thanh khoản còn yếu. Nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng an toàn, cơ cấu các cổ phiếu yếu và hạn chế sử dụng đòn bẩy; **2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao:** Tiếp tục quan sát phản ứng tại vùng hỗ trợ 1.680–1.700 điểm, chỉ giải ngân từng phần khi chỉ số cân bằng trở lại kèm thanh khoản cải thiện, tránh bắt đáy khi xu hướng giảm chưa kết thúc.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	5,1	25,9	3,2	1,4	-1,9	-15,8	-10,0	-24,7
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,2	19,2	4,9	0,5	-0,8	-12,7	-9,9	3,4
Năng lượng	2,7	9,4	1,7	0,0	-6,9	52,7	48,6	-42,1
Tài chính	37,1	10,5	1,5	0,8	-2,7	-4,5	-11,0	-16,7
Chăm sóc sức khỏe	0,4	13,8	2,5	1,0	1,9	-11,9	-5,8	114,6
Công nghiệp	6,4	23,8	3,1	0,7	2,1	-14,8	-18,4	25,2
Công nghệ thông tin	1,5	11,0	2,7	0,3	-12,2	-29,7	-26,3	-13,4
Vật liệu xây dựng	5,5	13,1	1,5	0,6	-0,8	-2,1	-6,8	-34,6
Bất động sản	30,2	55,7	7,0	-0,1	-10,9	14,0	63,5	-33,9
Dịch vụ tiện ích	3,9	12,9	2,2	0,0	-9,1	2,8	17,0	-15,9

Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Thế giới:** Giá Brent giảm nhẹ quanh 105,9 USD/thùng khi thị trường cân nhắc khả năng Mỹ nới một phần hạn chế với “shadow fleet” của Nga, dù căng thẳng Trung Đông tiếp tục giữ rủi ro nguồn cung ở mức cao. USD hướng tới tuần giảm đầu tiên sau 5 tuần khi lợi suất TPCP Mỹ hạ mạnh và lo ngại về tính bền vững của làn sóng đầu tư AI gây áp lực lên đồng bạc xanh.
- **Mỹ/Fed:** PPI tháng 9 tăng 1,3% svtt và 6,3% svck, mức tăng mạnh nhất 4,5 năm, chủ yếu do giá xăng tăng 20,3% và diesel tăng 21%, cho thấy áp lực lạm phát đang lan rộng. Doanh số bán lẻ tăng 0,8% nhưng phần lớn đến từ giá nhiên liệu cao hơn, trong khi chi tiêu cơ bản có dấu hiệu chậm lại. Số đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu chỉ tăng nhẹ lên 199.000, đánh dấu tuần thứ năm liên tiếp dưới 200.000, cho thấy sa thải vẫn thấp. Goolsbee cho rằng dữ liệu lạm phát đáng lo nhưng vẫn có thể mang tính tạm thời, trong khi Hammack cảnh báo Fed có thể phải thắt chặt mạnh hơn nếu kỳ vọng lạm phát xấu đi.
- **Mỹ:** Lợi suất TPCP 10 năm đã giảm mạnh từ vùng khoảng 5,25% khi nhà đầu tư chuyển sang trái phiếu sau đợt bán tháo cổ phiếu AI. Thị trường hiện nghiêng về khả năng Fed giữ nguyên lãi suất tại cuộc họp tháng 10, trong khi Chủ tịch Fed Kevin Warsh tiếp tục nhấn mạnh sức chống chịu của kinh tế Mỹ nhưng không đưa ra tín hiệu rõ ràng về bước đi lãi suất tiếp theo.
- **Anh:** GDP tháng 8 tăng 0,1%, tốt hơn dự báo đi ngang, cho thấy nền kinh tế vẫn duy trì tăng trưởng yếu nhưng tích cực. Khảo sát Reuters cho thấy 54/63 chuyên gia dự báo BoE sẽ tăng lãi suất 25 điểm cơ bản lên 4,0% trong tháng 11 do lạm phát hiện ở 3,1%, nhưng quan điểm về các đợt tăng tiếp theo trong 2027 vẫn chia rẽ.
- **Trung Quốc:** GDP Q3/26 được dự báo tăng 4,4% svck, nhích lên từ 4,3% trong Q2 nhờ các biện pháp kích thích như giảm lãi suất có mục tiêu và hỗ trợ vay mua nhà. Tuy nhiên, tiêu dùng yếu, đầu tư tư nhân chậm và bất động sản suy giảm tiếp tục là lực cản; tăng trưởng cả năm được dự báo khoảng 4,5%. PBoC đồng thời cho rằng mất cân đối toàn cầu cần được đánh giá rộng hơn, không chỉ dựa vào cán cân vãng lai và tỷ giá.
- **Nhật Bản:** Lạm phát lõi tháng 9 được dự báo vượt mục tiêu 2% của BoJ lần đầu kể từ tháng 12/2025, chủ yếu do chi phí năng lượng tăng. Diễn biến này làm tăng khả năng BoJ tiếp tục bình thường hóa chính sách nếu áp lực giá duy trì trong các tháng tới.

Tin vĩ mô trong nước

- Hà Nội ký hợp đồng triển khai đồng thời 5 tuyến metro số 1, 2, 8, 10 và 14 theo hình thức chìa khóa trao tay, với tổng chiều dài khoảng 253,5 km và nhu cầu vốn sơ bộ hơn 1 triệu tỷ đồng. Các tuyến được đặt mục tiêu hoàn thành và vận hành trước cuối năm 2030, qua đó mở rộng mạnh mẽ mạng lưới giao thông công cộng và phát triển đô thị TOD.
- Bộ Xây dựng trình phương án mở rộng khoảng 1.144 km cao tốc Bắc - Nam phía Đông lên 6 làn xe, với tổng mức đầu tư sơ bộ 178.357 tỷ đồng theo hình thức PPP. Trong đó, 15 đoạn đã đầu tư công dự kiến gộp thành 2 dự án lớn trị giá khoảng 150.409 tỷ đồng và không cần vốn ngân sách hỗ trợ.
- Bộ Tài chính điều chỉnh cách chấm điểm giải ngân đầu tư công từ kỳ tháng 10/2026, theo đó đơn vị chỉ được xếp loại “rất tốt” khi đạt từ 90 điểm và tỷ lệ giải ngân không thấp hơn bình quân cả nước. Kết quả chấm điểm sẽ được sử dụng để xem xét điều chuyển vốn năm 2026 và bố trí kế hoạch vốn năm 2027.
- Thụy Sĩ tiếp tục là đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam tại châu Âu, với kim ngạch song phương đạt 1,04 tỷ USD năm 2025 và 716 triệu USD trong 8M26. Hai bên đã kết thúc đàm phán FTA Việt Nam - EFTA vào tháng 7/2026 và đang hướng tới ký kết, qua đó mở thêm dư địa thương mại và đầu tư.

- UBCKNN và JICA tiếp tục hợp tác nâng cao năng lực giám sát thị trường chứng khoán, tập trung vào quản lý tổ chức trung gian, niêm yết, chào bán và công bố thông tin. Chương trình nhằm tăng tính minh bạch và hiệu quả vận hành của thị trường vốn Việt Nam.
- Bộ Tài chính tham dự Hội nghị Thường niên IMF/WB 2026 tại Bangkok và triển khai các cuộc làm việc với tổ chức tài chính quốc tế nhằm huy động thêm nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội, tài chính bền vững và các dự án hạ tầng.
- Quy định 224-QĐ/TW bổ sung khuôn khổ về việc đăng viên tham gia đầu tư, kinh doanh, theo hướng xác định rõ các hoạt động được phép và trách nhiệm tuân thủ pháp luật, phòng ngừa xung đột lợi ích và lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong hoạt động kinh doanh.
- Bộ Tài chính đề xuất bỏ ngưỡng giá trị cố định 30 triệu đồng khi xác định tài sản cố định, chuyển sang cách tiếp cận linh hoạt hơn dựa trên thời gian sử dụng và đặc điểm tài sản. Thay đổi nhằm phù hợp hơn với biến động giá, thực tế hoạt động doanh nghiệp và chuẩn mực kế toán mới.

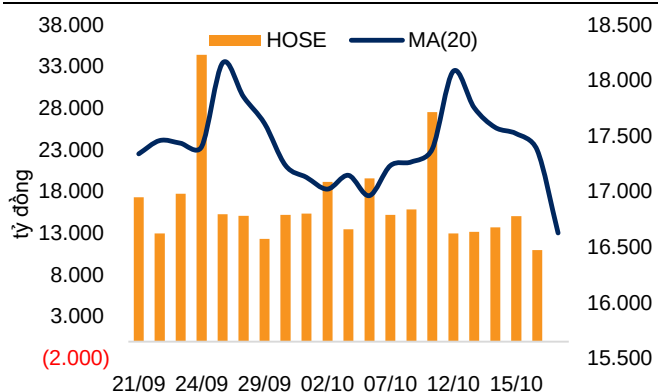
Tin ngành và doanh nghiệp

- **BSR:** Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam 9 tháng đầu năm 2026 đạt sản lượng sản xuất khoảng 6,2 triệu tấn, tiêu thụ 6,1 triệu tấn, doanh thu hợp nhất khoảng 164,5 nghìn tỷ đồng, nộp ngân sách 10,5 nghìn tỷ đồng; lợi nhuận vượt xa kế hoạch. Sản lượng xăng E10 RON95 thương mại hóa lũy kế đạt khoảng 400.000 m³ đến hết tháng 9; Nhà máy Nhiên liệu sinh học Dung Quất vận hành trở lại từ tháng 1/2026.
- **DGC:** Hóa chất Đức Giang lùi thời điểm vận hành thương mại toàn bộ Dự án số 1 tại Tổ hợp Nghi Sơn sang Q1/27, thay vì Q4/26, trong khi tổng mức đầu tư giữ nguyên 2.400 tỷ đồng. Công ty đồng thời bổ sung ba sản phẩm phospho mới, còn chi phí xây dựng dở dang tại dự án đã đạt 1.221 tỷ đồng cuối 6M26.
- **POW:** 9M26, doanh thu đạt 46.161 tỷ đồng, +77% svck và LNTT đạt 5.464 tỷ đồng, gấp hơn 2,3 lần cùng kỳ; sản lượng điện tăng 44% lên hơn 19,3 tỷ kWh. Doanh nghiệp đã hoàn thành hơn 92,5% kế hoạch doanh thu năm và tiếp tục triển khai các dự án LNG Quỳnh Lập, Vũng Áng III.
- **EVF:** EVF dự kiến chào bán riêng lẻ 85 triệu cp với giá 13.500 đồng/cp, huy động hơn 1.147 tỷ đồng từ 4 nhà đầu tư chuyên nghiệp để bổ sung nguồn cấp tín dụng. Nếu hoàn tất, vốn điều lệ sẽ tăng lên gần 8.456 tỷ đồng.
- **HAH:** Hải An dự kiến đầu tư tối đa 70 triệu USD để đóng mới hai tàu container, mỗi tàu sức chở 1.928 TEU và dự kiến bàn giao cuối 2029. Kế hoạch tiếp tục mở rộng đội tàu sau khi doanh nghiệp đã nâng quy mô lên 18 tàu với tổng sức chở khoảng 29.300 TEU trong năm 2025.
- **GAS:** Q3/26, doanh thu ước đạt 38.900 tỷ đồng, +9% svck và LNTT đạt khoảng 5.400 tỷ đồng, +69%. Lũy kế 9M26, doanh thu vượt 120.900 tỷ đồng, +30% và LNTT vượt 16.600 tỷ đồng, +31%, đồng thời vượt 55% kế hoạch quản trị.
- **CTR:** 9M26, doanh thu đạt gần 12.343 tỷ đồng, +23% svck và LNTT đạt khoảng 617 tỷ đồng, +13%, hoàn thành khoảng 79% kế hoạch năm. Giá trị hợp đồng xây dựng ký mới đạt 4.595 tỷ đồng, +76%, trong khi mảng giải pháp và dịch vụ kỹ thuật tăng 51%.

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

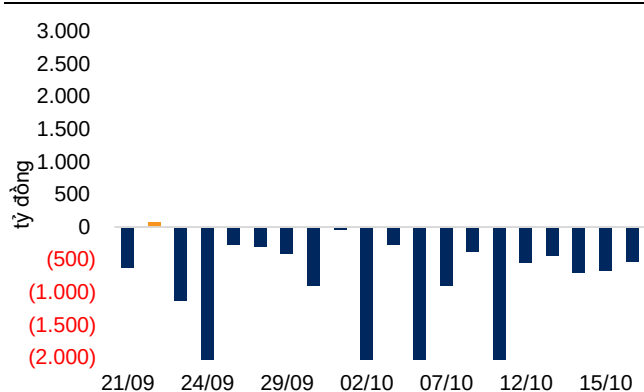
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Tư, 14/10/2026	Mỹ	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9.2026
Thứ Năm, 15/10/2026	Việt Nam	Đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 10.2026
Thứ Năm, 15/10/2026	Mỹ	Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 9.2026 Doanh số bán lẻ tháng 9.2026

Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



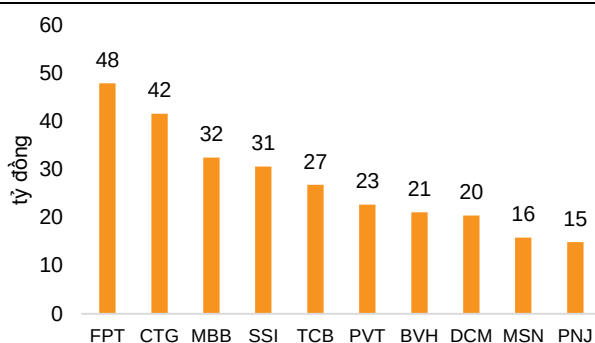
Nguồn: HoSE. VNDIRECT RESEARCH

Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỐI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



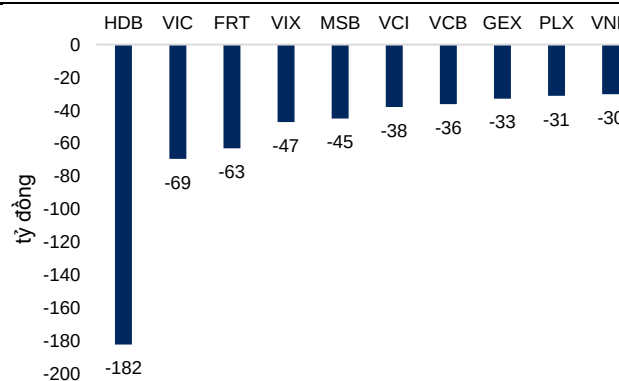
Nguồn: HoSE. VNDIRECT RESEARCH

Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Nguồn: FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY



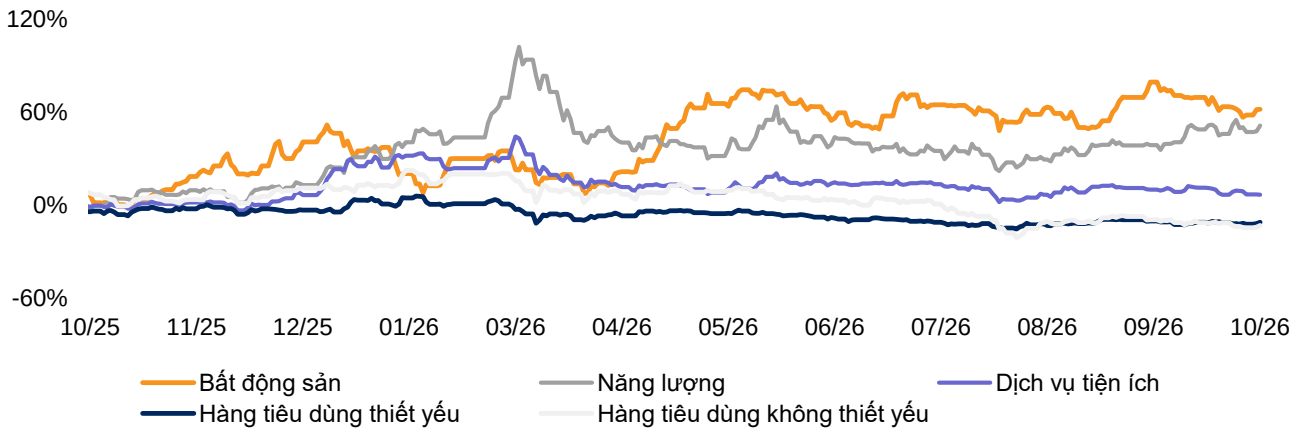
Nguồn: FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-0,4%	-4,3%	16,6	1,5	8,7%	2,4%	142.765	1,4%	166.058	0,2%	6,5%
Ấn Độ	NSE500 Index	-0,2%	-8,6%	22,2	3,1	15,0%	1,3%	8.656	7,1%	-31.883	-0,2%	-7,4%
Indonesia	JCI Index	-2,6%	-31,3%	13,5	1,6	12,2%	3,9%	740	7,0%	-4.887	-1,4%	-7,5%
Singapore	FSTAS Index	0,1%	14,5%	18,7	1,6	9,5%	4,1%	1.538	2,2%	1.214	-0,8%	1,4%
Malaysia	FBME Index	0,0%	-1,6%	14,5	1,4	10,1%	4,1%	623	3,7%	-1.677	-0,2%	3,5%
Philippines	PCOMP Index	0,4%	-7,8%	9,1	0,9	9,7%	4,1%	96	5,8%	-600	0,2%	-7,2%
Thái Lan	SET Index	-0,4%	24,8%	12,8	1,5	9,3%	4,4%	2.097	1,7%	400	-1,1%	-2,6%
Việt Nam	VN-Index	-0,8%	-3,6%	13,2	1,9	16,1%	2,0%	536	4,3%	-4.296	0,2%	1,7%

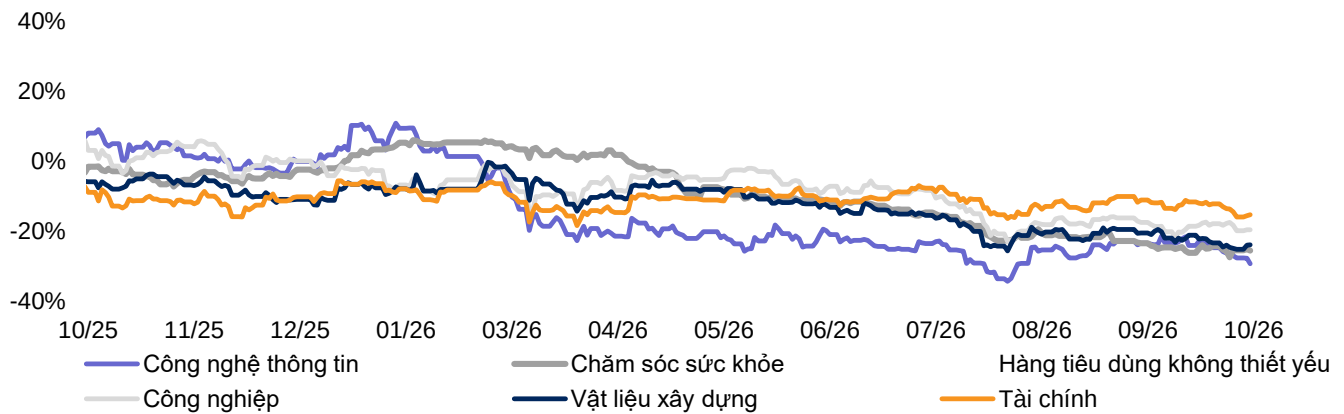
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



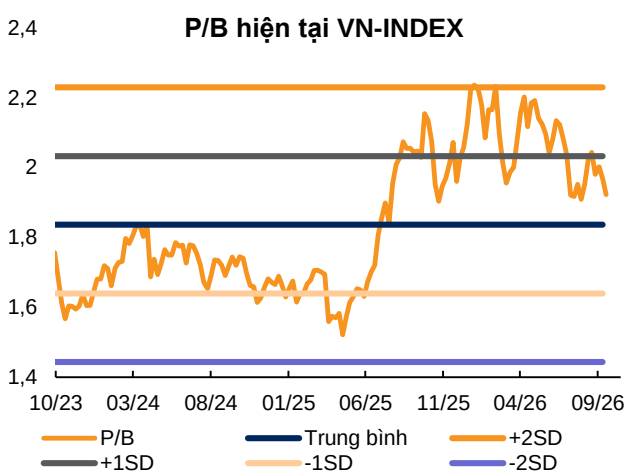
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



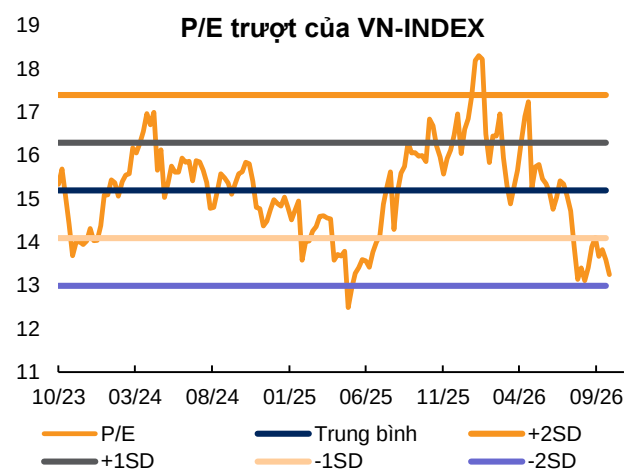
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



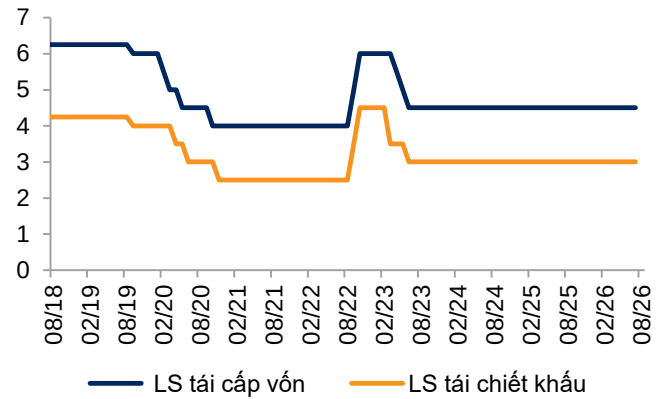
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,28	-0,1	0,4	31,6	36,8
Lợi suất TPCP Việt Nam 10 năm (%/năm)	4,46	-0,2	-0,1	10,3	19,9
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4,65	0,0	-8,8	181,8	-1,1
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	5,33	0,8	-11,6	-35,4	4,5
USD/VND	25.913	-0,2	0,2	1,5	1,7
DXY	102,38	0,2	3,3	4,1	3,4
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	5,24	0,0	5,5	25,7	29,9
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	4,92	0,0	4,3	39,0	40,1

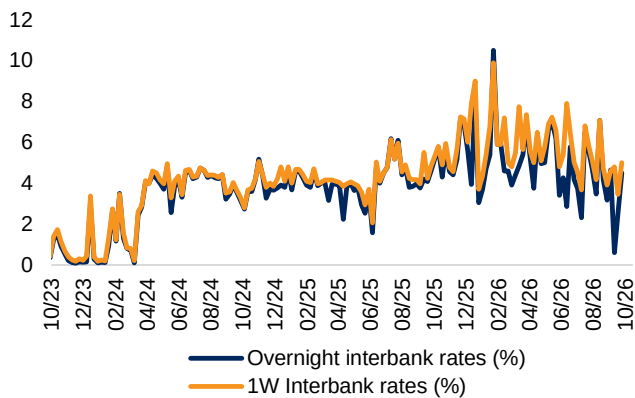
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



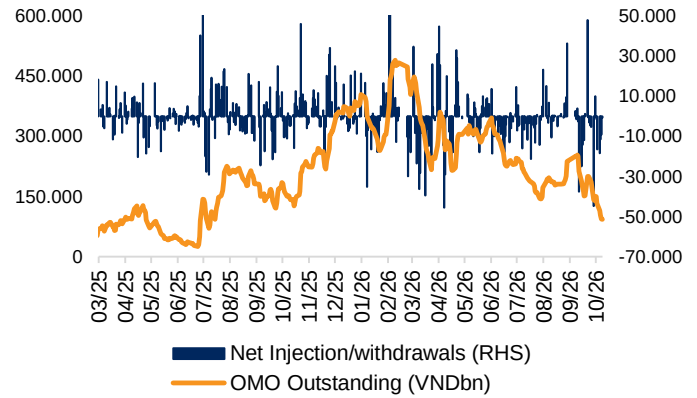
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



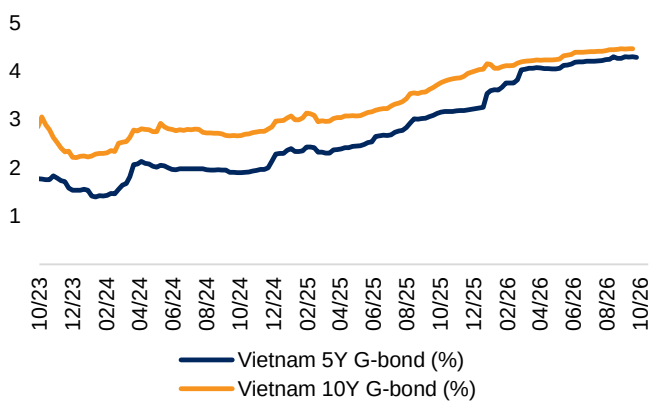
Nguồn: SBV. FIINPRO. VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO



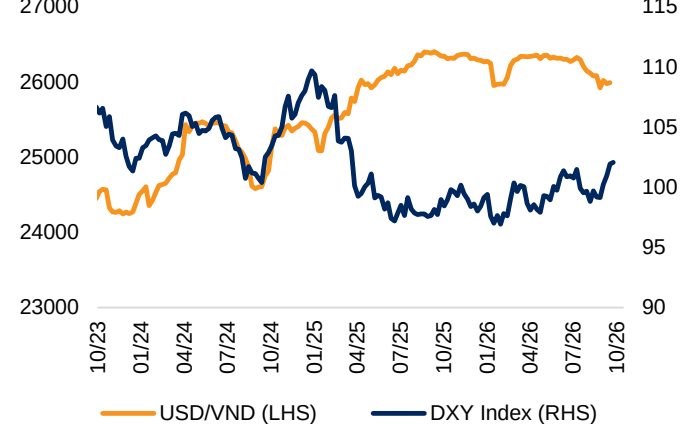
Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG. VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	0,7%	-7,5%	57,1%
Brent Crude	0,7%	0,8%	68,1%
JKM LNG	-1,3%	-0,8%	147,2%
Henry Hub LNG	6,6%	10,7%	150,7%
NW Thermal Coal	-5,0%	6,7%	-3,2%
Singapore Platt FO	0,1%	18,8%	80,6%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	1,4%	-5,3%	6,2%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	0,0%	-5,5%	29,2%
Bạch kim	0,9%	-5,8%	5,8%

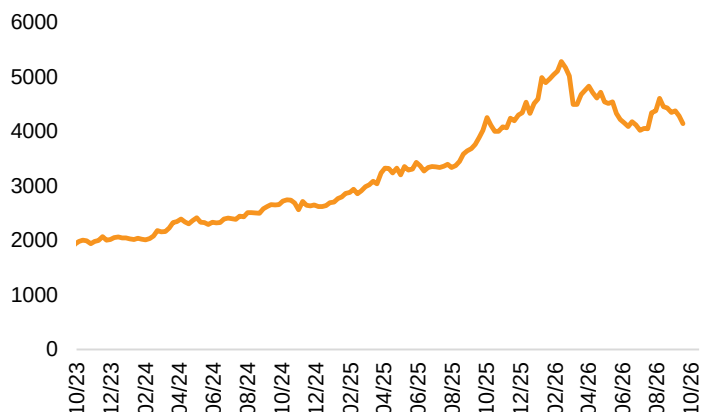
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	-2,7%	-2,7%	378,2%
Đồng	1,4%	-2,1%	30,0%
Nhôm	-2,2%	-9,1%	10,3%
Niken	-1,2%	-8,1%	1,3%
Kẽm	-1,4%	-5,8%	16,6%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	2,7%	-1,1%
Quặng sắt	0,1%	-8,3%	-14,0%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	-0,3%	7,7%	54,3%
Arabica	-0,7%	-10,1%	-23,9%
Đường	0,1%	9,7%	24,1%
Cacao	1,5%	-3,8%	-5,6%
Dầu cọ	-0,1%	-8,8%	NA
Bông	1,3%	-3,3%	30,6%
Sữa bột	-0,3%	-7,4%	-12,0%
Lúa mì	0,1%	-3,8%	35,0%
Đậu tương	0,5%	-0,1%	26,6%
Hạt điều	NA	0,0%	10,0%
Cao su	0,2%	-7,3%	44,0%
Urê	0,0%	11,9%	11,9%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-1,4%	-10,0%	-22,3%
Gia súc	0,1%	2,2%	-5,1%

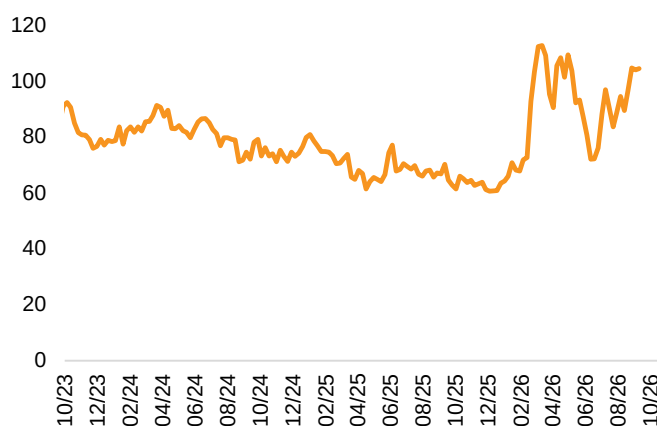
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: GIÁ VÀNG



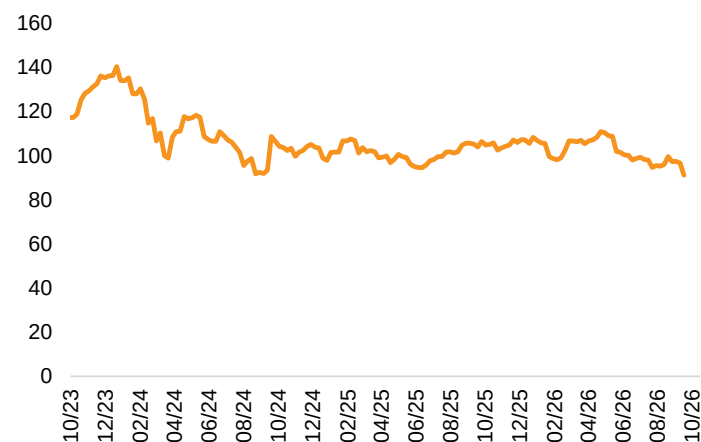
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	5.731	0,7	2.711	41.400	64.700	64,2%	1,3%	13,3	2,0	16%
AST	125	0,0	3	60.000	84.500	38,2%	1,4%	11,0	4,5	48%
HVN	2.525	0,7	546	21.000	43.400	104,8%	3,0%	14,3	6,9	
VJC	3.789	5,5	935	127.500	113.600	-10,4%	0,6%	44,5	3,7	9%
Bán lẻ										
BAF	437	2,2	202	31.000	35.600	35,0%		113,7	2,6	3%
DGW	384	2,6	77	44.500	49.600	42,7%	2,2%	11,8	2,6	25%
FRT	974	3,0	152	141.000	150.300	37,9%	0,2%	22,2	5,3	30%
MCH	7.073	2,8	6.285	140.000	165.000	21,3%	1,4%	25,9	9,7	39%
MWG	4.214	9,7	-2	73.900	125.700	42,7%	1,4%	11,0	3,0	30%
PNJ	372	10,6	83	18.800	N/A	N/A	3,5%	4,0	0,7	18%
QNS	723	0,4	294	50.900	53.400	13,1%	2,0%	8,3	1,5	19%
SAB	2.131	1,0	878	43.000	54.600	25,4%	7,0%	11,9	2,8	23%
VHC	410	0,7	338	50.600	72.400	36,6%	4,0%	7,7	1,1	15%
VNM	4.668	8,2	2.346	57.800	71.900	20,4%	3,2%	12,2	3,8	31%
Tài chính										
ACB	4.621	8,6	315	20.600	31.300	41,9%	3,0%	7,6	1,2	17%
BID	10.204	5,3	1.281	33.950	45.100	32,4%	1,2%	8,0	2,6	16%
CTG	9.184	9,0	510	30.600	40.200	70,2%	1,5%	5,9	1,2	22%
HDB	5.733	12,3	436	22.800	39.500	54,7%	2,2%	7,4	1,7	26%
LPB	4.387	5,2	153	38.000	33.400	-31,7%	7,9%	10,1	2,6	27%
MBB	7.723	10,3	74	19.850	32.900	51,5%	4,2%	6,4	1,3	22%
STB	4.575	9,9	884	62.800	73.000	-35,7%	1,0%	19,3	1,9	5%
TCB	9.091	19,5	205	33.200	39.200	40,2%	2,1%	8,7	1,3	16%
TPB	1.479	4,6	123	12.000	21.700	33,9%	3,6%	5,1	0,8	18%
VCB	18.372	9,8	1.854	56.900	67.100	29,2%	0,8%	11,4	1,9	18%
VIB	1.995	3,0	24	13.850	14.600	10,2%	5,9%	7,0	1,1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	9.468	17,7	738	24.500	30.500	50,4%	1,6%	8,2	1,4	18%
Dệt may										
MSH	137	0,1	61	31.450	40.600	34,2%	3,2%	5,7	1,8	31%
TCM	67	0,6	1	14.700	20.000	20,8%	3,2%	8,7	0,7	8%
Khu công nghiệp										
BCM	1.542	1,1	519	38.550	68.400	81,5%	2,9%	21,1	1,8	9%
GMD	1.335	3,4	134	54.000	95.700	3,1%	2,7%	14,3	2,5	19%
HAH	356	1,6	92	48.900	55.400	27,6%	4,1%	7,0	1,8	27%
VSC	188	4,9	89	13.000	19.100	37,5%	3,8%	14,2	0,9	7%
IDC	547	1,6	188	33.900	58.000	44,5%	4,0%	6,5	2,1	35%
KBC	943	1,3	404	25.900	35.700	9,5%	1,4%	13,9	0,9	7%
PHR	302	0,8		32.000	68.400	22,4%	2,4%	8,3	1,7	22%
VTP	366	1,3	165	46.700	77.900	60,6%	1,5%	29,7	4,1	15%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	481	1,1	223	32.800	128.300	246,0%	24,4%	6,2	0,8	13%
HPG	6.819	17,3	1.863	20.900	33.300	53,5%	2,2%	7,8	1,3	17%
Dầu khí										
BSR	5.486	11,6	2.600	28.350	16.700	-27,2%	1,1%	7,1	1,9	30%
GAS	7.096	4,5	3.326	76.100	91.800	20,4%	3,3%	14,4	2,7	18%
OIL	516	1,0	33	12.900	14.800	13,2%	1,9%	37,6	1,3	3%
PLX	1.752	5,6	96	35.050	47.700	46,4%	3,4%	14,5	1,7	9%
PVD	633	3,0	266	17.650	23.000	37,8%	14,2%	16,9	1,0	5%
PVS	745	4,4	248	31.400	48.200	40,5%	1,7%	9,1	1,2	11%
PVT	472	4,9	157	23.650	24.200	44,0%	0,9%	8,6	1,3	15%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	557	2,5	260	21.200	22.700	6,6%	7,1%	8,4	1,3	14%
DCM	694	3,3	295	33.900	49.800	41,4%	5,9%	7,8	1,6	21%
DDV	94	0,3	-3	16.700	38.700	119,0%	10,2%	3,9	1,1	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	59	0,1		18.900	34.100	88,0%	2,6%	9,4	1,1	12%
Điện										
POW	1.446	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	236	0,7	81	15.000	27.500	69,8%	3,0%	6,5	0,9	14%
PC1	296	0,0	124	18.600	30.800	43,3%	0,0%	7,6	1,1	16%
REE	1.082	0,8	0	44.950	66.600	41,1%	1,9%	10,6	1,3	13%
Bất động sản										
DXG	497	4,3	171	10.150	20.500	92,4%	19,7%	64,1	0,9	1%
KDH	485	3,2	128	14.150	35.700	104,0%	1,9%	10,7	0,9	9%
NLG	403	1,7	58	21.500	38.000	95,9%	2,3%	17,4	0,8	5%
VHM	19.364	24,0	8.452	61.000	80.200	3,3%	4,9%	6,3	1,9	33%
VRE	2.006	4,8	758	22.850	34.000	39,9%	4,4%	7,2	1,1	15%
Công nghệ										
FPT	4.241	15,8	889	58.200	186.000	41,7%	1,6%	10,9	2,7	27%
Xây dựng										
HHV	201	1,0	180	9.500	14.700	46,3%	0,0%	10,0	0,5	4,8%
Tài chính thay thế										
F88	485	0,4	370	54.300	93.100	24,3%	0,0%	16,2	4,9	39%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết. Thông tin trên báo cáo được công bố của công ty. Thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT. người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA

